TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 12/4/2021
V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁNNHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Bà Nguyễn Thị Hải Minh
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Sơn
Bà Nguyễn Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Phương Chung- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02, 08,12 tháng 4 năm 2021 tạiTrụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khaivụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 41/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về "Tranh chấp hôn nhân gia đình". Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 18/09/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 09 tháng 03 năm 2021và Quyết định hoãn phiên tòa số 03 ngày 24/3/2021 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Lê Thị Lan A, sinh năm 1977. Có mặt

Nơi ĐKHKTT: khối 12, phường Quang T, thành phố V, A

Địa chỉ: Số nhà 123, Nguyễn Cảnh Chân, khối 13, phường Quang T, thành phố V, A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Trần Thị An, Luật sư Công ty luật sư Song Ngư. Địa chỉ: số 7, đường Lê Lợi, thành phố Vinh, Nghệ An.Có mặt

2. **Bị đơn**: Anh Lê Doãn H, sinh năm 1961. Có mặt

Địa chỉ: Số 18, đường Nguyễn Chích, khối 11, phường Quang Trung, thành phố Vinh, Nghệ An

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

+ Ông Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1971.Có mặt, vắng mặt ngày tuyên án

+ Bà Đinh Thị S, sinh năm 1990. Có mặt

Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Thành Điệp và cộng sự

Địa chỉ: Số 26, tầng 1, chung cư Tân Phúc, khu Đô thị mới Vinh Tân, đường Lê Mao kéo dài, phường Vinh Tân, thành phố Vinh, Nghệ An.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Công ty Cổ phần Giang S; địa chỉ: khối 14, phường Trường T, thành phố v, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Doãn S; chức vụ: Giám đốc. Có đơn xin xử vắng mặt.

- Anh Lê Doãn G, sinh năm 1964; địa chỉ: xóm 7, xã Nghi L, thành phố V, Nghệ An.Có mặt, vắng mặt khi tuyên án.

***Người kháng cáo**: bị đơn ông Lê Doãn H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Doãn G và Công ty cổ phần Giang S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 18/09/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố vinh, tỉnh Nghệ An thì vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn xin ly hôn, đơn yêu cầu giải quyết về tài sản và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị An trình bày:

Chị Lê Thị Lan A và anh Lê Doãn H kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An vào ngày 06/3/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2013 vợ chồng sống ly thân, chị Lan Anh chuyển ra ngoài sinh sống. Tháng 7/2013 chị Lan A nộp đơn ly hôn và đơn yêu cầu giải quyết về tài sản tại Tòa án yêu cầu giải quyết cho chị Lan A được ly hôn anh H và yêu cầu giải quyết về tài sản. Ngày 17/7/2015 cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án, tại Bản án số 29/2015/DSST ngày 17/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh xử cho chị Lan A được ly hôn anh Lê Doãn H và giải quyết về phần tài sản. Do chị Lan A và anh H đều không đồng ý với Bản án sơ thẩm về phần tài sản nên kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An. Tại Bản án phúc thẩm số 07/2006/HNGĐ-PT ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An quyết định sửa Bản án sơ thẩm về phần tài sản. Sau khi xét xử phúc thẩm, anh H đã có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm nêu trên về phần tài sản. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 26/2018/HNGĐ-GĐT ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại H Nội quyết định hủy phần chia tài sản của Bản án phúc thẩm và hủy phần tài sản, phần nợ của Bản án sơ thẩm. Như vậy hiện nay chị Lan A và anh H đã ly hôn chỉ còn tranh chấp về phần tài sản. Nay chị Lan A yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Quá trình chung sống chị Lan A và anh H có các tài sản chung như sau:

Nhà 2 tầng và đất có diện tích 78,3m^2 tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 5 đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 998276 ngày 04/12/2008 mang tên Lê Doãn H và Lê Thị Lan A địa chỉ số 18,

đường Nguyễn C, khối 11, phường Quang T, thành phố V, tỉnh Nghệ An.Về nguồn gốc của nhà và đất thì vào tháng 11/2007 vợ chồng chị Lan Anh mua nhà và đất của bà Đàm Thị O với số tiền 475.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng), tiền mua nhà là do vợ chồng tích góp một phần, một phần là tiền do anh H đi làm công trình với anh Sơn, do không có tiền trả nên Công ty vinaconex 16 gán cho anh H mua căn hộ liền kề nhưng sau đó không mua nữa nên anh H rút tại Công ty Vinaconex số tiền khoảng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), vay chị Vân Anh (là em gái chị Lan A) 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng), còn thiếu một phần thì anh H cắm bìa đỏ mang tên chị Đàm Thị O cho hiệu cầm đồ. Sau khi mua được nhà đất vợ chồng sửa chữa lại nhà nhiều lần hết khoảng 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), số tiền này vợ chồng vay mượn anh em. Sau đó để hợp thức hóa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã mượn bìa của chị Lê Thị Vân A và anh Nguyễn Văn Đ vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để rút bìa đất đang cắm tại hiệu cầm đồ về để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng, trong số tiền này anh H đã viết giấy vay tiền ngày 10/3/2008 với nội dung vay số tiền 120.00.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) của chị Vân A và anh Đ để mua và sửa nhà có chữ ký của hai vợ chồng. Tháng 7 năm 2009 vợ chồng cắm bìa đất của vợ chồng để lấy bìa chị Vân A và anh Đ về. Năm 2013 hai vợ chồng tích góp được một số tiền và vay của chị Vân A một cây vàng để rút bìa đỏ của vợ chồng về. Hiện nay vợ chồng đã trả hết nợ Ngân hàng và các khoản nợ khác. Từ khi ly hôn đến nay anh H sống trên nhà và đất nói trên, năm 2015 sau khi Tòa sơ thẩm giải quyết anh H đã cải tạo nhà thêm tầng 3.

Ngoài tài sản nhà và đất chị Lan Anh và anh H còn có các tài sản chung gồm 01 xe máy nhãn hiệu Hon da Lead Biển kiểm soát 37A.2455; một bộ bàn ghế salon Đài Loan; 01 ti vi sam sung 43 in nay đã hư còn giá trị phụ tùng, 01 tủ chè; 01 điều hòa panasonic; 02 con ma nơ canh; 02 bàn là; 01 dập khuy; 01 xe máy smart; 06 bàn may; 02 máy thêu (vắt sổ); các vải vóc phụ kiện may, 01 cái giường (Riêng đối với các tài sản 01 xe máy smart; 06 bàn may; 01 máy thêu (vắt sổ); các vải vóc phụ kiện may, 01 cái giường tại thời điểm thẩm định ngày 29/10/2019 thì những tài sản này không còn nữa nên chị Lan A không yêu cầu Tòa án chia).

Từ năm 2014 đến 2018 anh H cho anh Nguyễn Bá M và chị Lê Thị Thu N thuê nhà và thu được số tiền 528.000.000đ (Năm trăm hai mươi tám triệu đồng) là tài sản chung vợ chồng nên chị yêu cầu Tòa án chia; Số tiền thu nhập từ tiệm may của chị từ năm 2013 đến năm 2019 là 576.000.000đ (Năm trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Tuy nhiên trong khoảng thời gian này anh H sống trên nhà và đất của vợ chồng còn chị thì khi ra khỏi nhà phải thuê nhà trọ để ở và làm nghề, thu nhập thấp, chị phải trả tiền trọ, tiền thuê thợ, chữa bệnh nên không có số tiền 1.584.000.000đ (Một tỷ năm trăm tám mươi tư triệu đồng) như anh H đã trình bày tại Tòa án, chị đề nghị Tòa án trừ cho chị tiền thuê nhà 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng) trong số tiền thu nhập này thì số tiền còn lại là 216.000.000 đ (Hai trăm mười sáu triệu đồng) chị đồng ý đưa vào tài sản chung vợ chồng để chia. Ngoài ra chị và anh H không còn có tài sản nào chung khác.

Về nợ: Quá trình chung sống chị Lan Anh và anh H không có khoản nợ nào chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của người có quyền lợi liên quan và anh H.

Nay chị Lan Anh yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung nêu trên cho chị Lan Anh và anh H. Chị Lan Anh đề nghị được sở hữu sử dụng nhà và đất, chị có nghĩa vụ trích chênh lệch giá trị tài sản cho anh H.

Nguyên đơn chị Lê Thị Lan A đồng ý với trình bày của chị Trần Thị An và không có ý kiến bổ sung.

Trongquá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anhLê Doãn H trình bày:

Về thời gian kết hôn và quá trình giải quyết ly hôn đúng như bên nguyên đơn trình bày. Nay đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Quá trình chung sống anh và chị Lan A có tài sản chung là nhà và đất như chị Lan A trình bày. Về nguồn tiền để mua nhà và đất thì anh không đồng ý nội dung chị Lan A trình bàylà 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) từ việc cắm bìa của em gái chị Lan A mà đây là số tiền từ việc anh làm công trình, chị Lan A trình bày đúng ở chỗ cắm bìa em gái Lan A để vay số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Do Anh vay tiền của Công ty cổ phần Giang S 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) để mua căn hộ liền kề của Công ty cổ phần xây dựng 16 Vinaconex. Sau đó không đủ tiền để tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán nH liền kề nên anh đã đề nghị chấm dứt Hợp đồng và xin rút tiền đã nộp để mua nH và đất tại số 18, đường Nguyễn C với giá 475.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Sau khi mua nhà và đất vợ chồng sửa chữa nhà nhiều lần hết khoảng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), tiền này toàn bộ lấy từ nguồn thu nhập của anh làm công trình. Năm2013 vợ chồng anh tự thỏa thuận chia tài sản chung và lập giấy cam kết có xác nhận của chị Lan A. Trong đó xác nhận nhà và đất tại số 18 đường Nguyễn C là do anh là người đứng ra làm và vay mượn tiền để sửa nhà nên anh được sở hữu nhà và đất còn chị Lan A lấy đi các tài sản bao gồm tiệm may và vật dụng khác. Anh thừa nhận anh có viết giấy vay tiền với nội dung vay 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) chị Lê Thị Vân A và anh Nguyễn Văn Đính để mua nH và sửa nhà, nhưng khoản tiền này sau đó đã được trả.

Ngoài nhà và đất ra vợ chồng anh còn có các tài sản gồm là 01 xe máy nhãn hiệu Hon da Lead mang Biển kiểm soát 37A.2455; một bộ bàn ghế salon Đài Loan; 01 ti vi sam sung 43 in nay đã hư còn giá trị phụ tùng; 01 tủ chè; 01 điều hòa panasonic; tiệm may gồm 06 bàn may, 02 con ma nơ canh; 02 bàn là; 01 dập khuy và các vải vóc phụ kiện may; 01 xe máy smart, 06 bàn may; 02 máy thêu (vắt sổ); các vải vóc phụ kiện may, 01 cái giường (Tuy nhiên tại thời điểm thẩm định thì tài sản gồm 01 xe máy smart; 06 bàn may; 01 máy thêu (vắt sổ); các vải vóc phụ kiện may, 01 cái giường không còn nữa nên đối với những tài sản này anh H không yêu cầu Tòa án chia); Số tiền 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng) chị Lan A mang đi sau khi ra khỏi nhà năm 2013, đây là thu nhập từ tiệm may trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2013 và tiền lãi suất của khoản tiền này theo lãi suất ngân hàng từ năm 2013 đến nay 6%/năm

cụ thể là 648.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi tám triệu đồng); Thu nhập của chị Lan A từ tiệm may trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2019 là 1.584.000.000đ (Một tỷ năm trăm tám mươi tư triệu đồng); Số tiền 528.000.000đ (Năm trăm hai mươi tám triệu đồng) do anh thu được từ việc cho anh Nguyễn Bá Mạnh và chị Lê Thị Thu Nga thuê nhà từ năm 2014 đến 2018.

Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung mà anh đã trình bày. Riêng tài sản nhà và đất anh đề nghị Tòa án xem xét tính công sức đóng góp của anh nhiều hơn chị Lan A, anh phải được hưởng phần tầng 3 do anh cải tạo thêm sau khi ly hôn năm 2015 và anh có nguyện vọng nhận hiện vật là nhà và đất, anh có nghĩa vụ trích chênh lệch tài sản cho chị Lan A. Còn các tài sản còn lại thì anh đồng ý chia đôi như đề nghị của chị Lan A.

Về nợ chung: Vợ chồng anhà vay của Công ty cổ phần Giang S số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) tương đương với 40 cây vàng để mua nhà và lô đất số 36 phường Trường Thi của Công ty cổ phần Vinaconex 16, lúc đó với số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) để làm hợp đồng mua nhà liền kề. Ngoài ra số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) là các khoản vay làm công trình, mua vật tư làm công trình.Trong số tiền này chị Lan A trực tiếp đến lấy 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tại nhà ông Sơn không có giấy tờ gì và ông Sơn tự ghi sổ nợ, ngoài ra chị Lan A đến lấy phiếu xi măng 70 tấn trị giá 30.000.000đ (Ba mươi triêu đồng) đây cũng là khoản nằm trong số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) trên, không có phiếu lấy hàng;

Năm 2007 Công ty TNHH Giang S (nay là Công ty cổ phần Giang S) nợ thuế công trình Kè thượng hạ lưu Nậm Cắn, anh đến vay của anh Lê Doãn G số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để trả nợ thuế làm công trình do anh nhận lại của Công ty xây dựng 16 Vinaconex. Ngoài ra anh G có yêu cầu vợ chồng anh phải trả tiền lãi suất đối với khoản vay này là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) thì anh đồng ý đây là nợ chung của vợ chồng và chấp nhận trả nợ gốc và lãi cho anh G với tổng số tiền 54.000.000đ (Năm mươi tư triệu đồng).

Tại cấp sơ thẩm năm 2015 và cấp phúc thẩm năm 2016 anhà H có khai về khoản nợ của anhà Nguyễn Văn Trung là 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng), quá trình giải quyết vụ án anh H khai nhận đã trả khoản nợ này nhưng anh trình bày tại Tòa án là để thể hiện công sức đóng góp của anh trong việc mua nhà và sửa nhà. Thực tế khoản nợ này không còn nữa. Đối với số tiền nợ anh Lê Doãn H và anh Lê Doãn D thì anh Hoàn, anh D đều có đơn đề nghị không đưa vào giải quyết trong vụ án, quá trình giải quyết anh H và chị Lan A cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H chỉ đề nghị Tòa án quyết hai khoản nợ chung của vợ chồng mà anh đã trình bày trên.

Đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Giang S tại phiên toà sơ thẩm vắng mặt nhưng trong qua trình giải quyết vụ án Công ty cổ phần Giang S có đơn đề nghị yêu cầu độc lập và đơn đề nghị giải quết, xét xử vắng mặt với nội dung: Năm 2011 anh H giữ chức vụ giám đốc Công ty TNHH Giang S. Trong thời gian này anh H có làm riêng Công trình Kè thượng hạ lưu Nậm Cắn, thuộc cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Đây là công trình do Công ty cổ phần Vinacoxex 16 trúng thầu và khoán lại cho Công ty TNHH

Giang S. Tháng 10/2006 anh H có vay Công ty số tiền mặt 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) để mua nhà liền kề lô 36 Trường thi thuộc Vinaconex 16 chủ đầu tư và các đợt tiền mặt đầu tư nhà nhiều lần trị giá 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Sau đó hủy Hợp đồng và mua nhà 18 Nguyễn C. Ngày 10/4/2010 đổi thành Công ty Cổ phần Giang S và ông S giữ chức vụ giám đốc công ty, anh H thôi chức giám đốc Công ty TNHH Giang S. Trong số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), năm 2010 quy tiền vàng tương đương 40 cây, chị Lan A có xuống Công ty vay 10.000.000đ(Mườitriệu đồng). Nay yêu cầu Tòa án buộc anh H và chị Lan A trả cho Công ty cổ phần Giang S số tiền 500.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tương đương với 40 cây vàng theo giá hiện tại là 1.940.000.0000đ (Một tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng).

Quá trìnhà giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - anh Lê Doãn G trình bày: Năm 2005 - 2007 anh H làm công trình Kè thượng hạ lưu Nậm Cắn, do không có tiền nộp thuế nên anh H vay của anh số tiền 50.000.000 đồng để trả nợ thuế làm công trình (anh là người đi nộp thay cho anh H). Nay anh G yêu cầu vợ chồng anh H và chị Lan A phải trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi suất đối với khoản vay này 10%/1 năm kể từ tháng 6/2010 cho đến nay là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Tổng số tiền chị Lan A và anh H phải trả là 54.000.000đ (Năm mươi tư triệu đồng). Căn cứ anh Giang xác định là nợ chung của chị Lan A và anh H là anh H vay để trả nợ thuế công trình trong thời kỳ hôn nhàân.

Với nội dung trên, Bản án hôn nhàân gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 09 năm 2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng các điều 213, 217, 219, 224, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 33, 35, 38, 56, 59, 60 Luật hôn nhàân và gia đình; khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39. Các điều 147, 201, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về tài sản:

Giao cho chị Lê Thị Lan A được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 xe máy 2 bánhà, nhãn hiệu Honda Lead Biển kiểm soát 37A.2455, màu S bạc, đăng ký lần đầu năm 2009 mang tên Lê Thị Lan A trị giá: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); 01 bộ bàn ghế salon Đài Loan trị giá 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng); 01 ti vi sam sung 43 in nay đã hư còn giá trị phụ tùng trị giá: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); 01 tủ chè bằng gỗ trị giá: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); 01 điều hòa panasonic trị giá: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng); Tài sản trong tiệm may gồm 02 (Hai) con ma nơ canh; 02 (Hai) bàn là, 01 (Một) máy thêu, 01 (một) dập khuy trị giá: 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng).Các tài sản này hiện nay chị Lan A đang quản lý có tổng trị giá là: 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng).

Giao cho chị Lê Thị Lan A được quyền sở hữu số tiền thu nhàập từ tiệm may từ năm 2013 đến năm 2019 là 216.000.000đ (Hai trăm mười sáu triệu đồng). Số tiền này chị Lan A thu giữ, quản lý.

Chị Lê Thị Lan A được nhận số tiền trích chênh lệch tài sản từ anh Lê Doãn H là 1.082.539.600đ (Một tỷ không trăm tám mươi hai triệu năm trăm ba mươi chín ngàn sáu trăm đồng).

- Giao cho anh Lê Doãn H được quyền sử dụng thửa số 92, tờ bản đồ số 05, diện tích 78,3 m2 thuộc khối 11, phường Quang Trung, tHnhà phố Vinhà, tỉnhà Nghệ An đã được Uỷ ban nhân dân thành phố Vinh cấp giấy chứng nhàận quyền sử dụng đất số AL 998276 ngày 04/12/2008 mang tên Lê Doãn H và Lê Thị Lan A có trị giá 1.957.500.000đ (Một tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu năm trăm đồng) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là một ngôi nhà ba tầng có trị giá 484.849.000đ (Bốn trăm tám mươi tư triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn đồng). Tổng trị giá nhà và đất là 2.442.349.000đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi hai triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn đồng). NHÀ và đất anh H đang quản lý, sử dụng.

Giao cho Anh Lê Doãn H được quyền sở hữu số tiền thu nhàập từ cho thuê nhà từ năm 2014 đến năm 2018 là 528.000.000đ (Năm trăm hai mươi tám triệu đồng). Số tiền này anh H thu giữ, quản lý.

Anh Lê Doãn H có nghĩa vụ phải trích chênh lệch tài sản cho chị Lê Thị Lan A số tiền 1.082.539.600đ (Một tỷ không trăm tám mươi hai triệu năm trăm ba mươi chín ngàn sáu trăm đồng).

Anh Lê Doãn H được quyền đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục về nhà và đất ở theo quy địnhà của pháp luật.

2. Về nợ: - Chấp nhàận yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần Giang S. Buộcanh Lê Doãn H phải trả cho Công ty cổ phần Giang S 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

- Chấp nhàận yêu cầu độc lập của anh Lê Doãn G. Buộc anh Lê Doãn H phải trả cho anh Lê Doãn G số tiền 54.000.000đ (Năm mươi tư triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi Hnhà án án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Bị đơn anh Lê Doãn H làm đơn kháng cáo ngày 23/9/2020 với nội dung: kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, với lý do, bản án sơ thẩm quyết địnhà không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của anh H nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các nội dung sau:

- Về phần tài sản là nhà số 18 đường Nguyễn Chích, Tòa án căn cứ để chia theo tỷ lệ 40% cho chị Lê Thị Lan A là không đúng, không phù hợp, quá cao với thực tế vào công sức đóng góp của chị Lan A vào tài sản này. Mặt khác theo thỏa thuận giữa anh H với chị Lan A (trước khi ly hôn) vào ngày 18/6/2013 thì ngôi nhà này thuộc quyền của anh H.

- Về phần tài sản tiệm may là do anh H tạo lập trước thời kỳ hôn nhàân (1998 tại H Nội), Tòa không xác định với số tiền 1.800.000.000 đồng mà chị Lan A đã mang đi để phân chia là không đúng.

Mặt khác, Tòa chỉ xác định số tiền thu nhập từ tiệm may là 216.000.000 đồng từ năm 2013 đến năm 2019 để phân chia là chưa chính xác, số tiền này thấp hơn rất nhiều so với số tiền mà chị Lan A đã có thu thập từ tiệm may. Đề nghị Tòa xem xét chấp nhận khoản tiền thu nhập cuả chị Lan A theo yêu cầu của anh H là 1.584.000.000 đồng.

- Về khoản nợ 500.000.000 đồng của công ty cổ phần Giang S, Tòa buộc anh H phải trả nợ riêng là không đúng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đưa khoản nợ này thành khoản nợ chung của vợ chồng để buộc chị Lan A cùng có trách nhiệm trả nợ với anh H cho công ty cổ phần Giang S.

Đối với khoản nợ 54.000.000 đồng của anh Lê Doãn G, đề nghị Tòa án xem xét đây là khoản nợ chung của anh H với chị Lan A, số tiền này vay với mục đích trả thuế.

- Đề nghị Tòa án xem xét lại giá trị tiệm may do chị Lan A chuyển đến số 22, Tô Hiến Thành. Năm 2013 giá trị 200.000.000 đồng nay đáng giá chỉ 28.000.000 đồng là không đúng.

- Khoản tiền thuê nhà tòa xác định là 528.000.000 đồng là chưa đúng, đề nghị xem xét lại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Doãn G làm đơn kháng cáo ngày 02/10/2020 với nội dung: kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do: năm 2010 có giấy báo nạp chậm số tiền năm 2007 là gần 39.000.000 đồng và phạt theo luật là hơn 50.000.000 đồng. Anh Giang có cho anh H vay và nạp thuế vào kho bạc cho công trình Kẻ Thượng hạ lưu cửa khẩu Quốc tế Nậm Cắn huyện Kỳ S tỉnh Nghệ An, công trình này do anh H làm riêng và nạp thuế thu nhập theo luật định là 3% cho công ty TNHH Giang S và 10% lãi tức. Hơn nữa đây là khoản thuế bù nhân công mà anh H đã thanh toán với công ty Vinaconex 16. Năm 2007, anh Giang đã nạp số tiền trên cho anh H và cho anh H và chị Lan A (do lấy tiền làm nhà nên không còn tiền để nộp) mà lúc đó anh H đang đi làm công trình tại Đô Lương, Anh S yêu cầu tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết đề nghị cấp phúc thẩm xử trả lại cho anh Giang số tiền 54.000.000 đồng.

Đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Giang S – ông Lê Doãn S làm đơn kháng cáo ngày 10/10/2020 với lí do bản án sơ thẩm quyết định không đúng ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông. Năm 2005 anh H nhận công trình là kè thượng hạ lưu Nậm Cắn huyện Kỳ S, tỉnh Nghệ An của Công ty CP Vinaconex 16 là B chính anh H ký hợp đồng với công ty TNHH Giang S có hợp đồng kèm theo anh H lúc đó là Giám đốc Công ty TNHH Giang S, anh H nhận làm riêng mà nạp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định cho Công ty 3% và thuế suất 10% theo quy định. Công trình do anh H làm riêng toàn bộ thể hiện qua các lần rút tiền mặt trong các phiếu chi không qua chuyển khoản vào tài khoản Công ty TNHH Giang S. Vay Công ty 12 lần (cả 70 tấn) xi măng: cô Lan A xuống lấy 10.000 gửi lên cửa khẩu cho anh H và phiếu xi măng 70 tấn gửi lên cho chị Lý chính là thuê xe chở lên cửa khẩu để làm công trình. Vay 250.000.000 đồng ngày 21/12/2006 hợp đồng mua bán nhà liền kề xây thô số 52/HĐMB-NLK ngày 29/01/2007, lô 36 chung

cư Trường Thi. Thực tế trong giấy vay ghi vay tiền cho công trình Kè thượng hạ lưu Nậm Cắn, sau đó mới biết là tiền mua nhà lô 36 chung cư Trường Thi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Doãn H trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Doãn H luật sư Lê Trọng Đ trìnhà bày: Qua tranh tụng tại phiên tòa và các chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện nguyên đơn và bị đơn về tài chính là độc lập. Do đó nguồn tiền để tạo lập ngôi nhà số 28 Nguyễn Chính hiện nay đang tranh chấp là do anh H đưa về để mua nhà và nguồn tiền này có liên quan đến các khoản nợ công trình nhưng nguyên đơn không thừa nhận. Do đó cấp sơ thẩm xác định theo tỷ lệ 40/60 là không phù hợp ảnh hưởng đến quyền lợi của anh H.

Đối với số tiền thuê nhà 528.000.000đ tiền thuê nhà tăng từ 8.000.000đ lên 12.000.000đ/1 tháng có tài sản phát sinh sau khi ly hôn nhưng không trừ cho bị đơn mà đưa vào xem xét và gộp tất cả tài sản phát sinh từ năm 2015 vào để chia là không chính xác (Trừ 91.000.000đ) tách khoản đầu tư thêm gộp vào chia đôi là không đúng.

Đối với khoản tiền 360.000.000đ chị Lan A thuê nhà ở từ năm 2013 là không đúng vì năm 2013 chị Lan A tự ý ra khỏi nhà anh H không đuổi chị Lan A ra khỏi nhà Tòa sơ thẩm chưa xác minh là rõ nội dung này.

Từ những căn cứ trên thấy rằng cấp sơ thẩm chưa xem xét nguồn tiền anh H mua nhà và công sức anh H bỏ ra để tạo lập ngôi nhà trên chưa được làm rõ, gộp tài sản 91.000.000đ là tài sản phát sinh sau hôn nhân vào chia là không phù hợp. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra làm rõ các nội dung trên.

Anh Lê Doãn H không bổ sung gì thêm.

Anh Lê Doãn G trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhàận.

Anh Lê Doãn S có đơn xin xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhàận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lan A là bà Trần Thị An trìnhà bày: Đối với các kháng cáo của anh Lê Doãn H và ông Lê Doãn G và công ty Cổ phần Giang S không có căn cứ chấp nhận vì các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ để chứng minh đối với các nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Nghệ An:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn anh Lê Doãn H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Doãn G; đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần Giang S kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

*Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Đối kháng cáo anh Lê Doãn H:

Đối với nội dung kháng cáo cho rằng anh và chị Lan A đã có văn bản thỏa thuận ngôi nhà là tài sản riêng của anh nên việc tòa án chia cho chị Lan A 40% giá trị ngôi nhà anh không đồng ý. Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án anh H cung cấp văn bản không đề ngày với nội dung:

"Giấy cam kết chia tài sản trước ly hôn

Hai vợ chồng chúng tôi nhất trí thuận tình ly hôn. Về tài sản chúng tôi chia như sau: Cô Lan A đã mua sắm bao gồm ti vi 43 in, bàn salon =2.600.000 đồng; xe máy 40.000.000 đồng; điều hòa 10.000.000 đồng; tiệm may 100.000.000 đồng và toàn bộ tiền mặt mà cô Lan A làm được.

Còn về nhà 18 Nguyễn Chích là do anh H làm và vay mượn, anh H vay Công ty 500.000.000 đồng; chú Trung 360.000.000 đồng; em Hoàn 10.000.000 đồng; chú Danh 9.000.000 đồng. Số tiền trên anh H vay tôi không chịu trách nhiệm. Chúng tôi cam kết tự chia tài sản và không yêu cầu cơ quan pháp luật xử lý về tài sản cũng như các vấn đề khác".

Phía dưới anh H và chị Lan A ký tên. Giữa khoảng cách hai bên ký tên có ghi chèn dòng chữ: H nợ Lan A 70.000.000 đồng, vay trả nợ ngân Hng 110.000.000 đồng, vay làm sổ đỏ 10.000.000 đồng. Tổng 190.000.000 đồng"

Chị Lan A cho rằng văn bản này chị không ký nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên cần xác định giá trị của văn bản này. Xét thấy theo thông tin trên giấy cam kết này có cơ sở xác định tại thời điểm lập giấy tờ này thì thửa đất tại số 18 Nguyễn C đã được cấp giấy chứng nhận mang tên 02 vợ chồng, nội dung văn bản chỉ xác định nguồn tiền mua nhà chủ yếu do anh H bỏ ra từ nguồn anh H vay của Công ty và một số cá nhân khác, không có nội dung nào thỏa thuận anh H được sở hữu toàn bộ nhà và đất. Do đó nội dung văn bản không phải là căn cứ để xác định ngôi nhà và thửa đất tại số 18 Nguyễn C là của anh H. Vì vậy tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và từ nội dung văn bản thỏa thuận này để xác định anh H có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản và chia cho anh H được hưởng phần giá trị tài sản nhiều hơn chị Lan A là có sơ sở. Tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm chia với tỷ lệ anh H 60%, chị Lan A 40% là chưa phù hợp. Theo bản án anh H được hưởng phần giá trị ngôi nhà và đất là 1.410.809.400 đồng, chị Lan A được hưởng phần giá trị nhà và đất là 940.539.600 đồng, như vậy anh H được nhận hơn chị Lan A số tiền là 470.269.800 đồng. Số tiền anh H được nhận nhiều hơn chị Lan A chưa tương xứng với mức đóng góp của anh H theo nội dung văn bản thỏa thuận của anh H và chị Lan A. Do đó có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh H, cấp phúc thẩm cần trích chia cho anh H tỷ lệ tài sản cao hơn cấp sơ thẩm.

+ Đối với nội dung kháng cáo cho rằng khoản tiền thuê tòa nhà xác địnhà là 528.000.000 đồng là chưa đúng: Xét thấy quá trình giải quyết vụ án

anh H đều thừa nhận số tiền thu được từ việc cho thuê nhà là 528.000.000 đồng, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền anh H thu được từ việc cho thuê nhà 528.000.000 đồng là có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần công sức của anh H trong thửa đất và ngôi nhà là 60%, mặt khác ngôi nhà có thêm 1 tầng do anh H cải tạo sau khi vợ chồng đã ly hôn nhưng lại chia thu nhập từ tiền thuê nhà cho anh H 50%, chị Lan A 50% là chưa phù hợp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H. Do đó có cơ sở chấp nhàận 1 phần kháng cáo của anh H.

+ Đối với các nội dung kháng cáo khác của anh Lê Doãn H, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm anh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

- Xét kháng cáo của Công ty cổ phần Giang S, anh Lê Doãn G, anh Lê Doãn H về các khoản nợ:

Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ không có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn một số vi phạm sau:

- Không thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tại đơn đề nghị của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Giang S ngày 25/8/2019 Công ty trình bày anh H và chị Lan A đã vay của Công ty tổng số tiền 500.000.000 đồng, tương đương với 40 cây vàng tại thời điểm đó, đề nghị anh H và chị Lan A trả cho công ty 40 cây vàng. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu tạm ứng án phí của công ty là 12.500.000 đồng tương đương với mức tạm ứng án phí đối với số tiền 500.00.000 đồng.

Tại đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Giang S yêu cầu anh H và chị Lan A trả lại số tiền 500.000.000 đồng tương đương 40 cây vàng quy ra tiền hiện tại là 1.940.000.000 đồng. Tuy nhiên tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu Công ty nộp bổ sung tạm ứng án phí và thụ lý bổ sung để giải quyết yêu cầu này của Công ty là chưa thực hiện đúng quy địnhà tại Điều 202 BLTTDS.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh Giang, Công ty CP Giang S, chấp nhận một phần kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm và rút kinh nghiệm cho tòa án cấp sơ thẩm như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu,chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa,và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáocủa anh Lê Doãn H, anh Lê Doãn G và đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần Giang Slàm trong hạn luật định,đã nộp tiền tạm ứng án phí, nên Tòa án nhàân dân tỉnh Nghệ An thụ lý vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh Lê Doãn H:

- Xét kháng cáo của anh Lê Doãn H đối với phần chia tài sản là đất và nhà số 18, đường Nguyễn C, anh H cho rằng cấp sơ thẩm chia cho chị Lan A được hưởng 40% giá trị nhà và đất là không đúng, không phù hợp, quá cao với thực tế công sức đóng góp của chị Lan A vào tài sản này.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thể hiện vợ chồng anh H, chị Lan A có sự độc lập về tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời trước khi ly hôn vợ chồng đã có thỏa thuận Giấy cam kết về tài sản để xác định công sức của các bên trong việc hình thành khối tài sản chung của vợ chồng nội dung giấy cam kết như sau:

"Giấy cam kết chia tài sản trước ly hôn

Hai vợ chồng chúng tôi nhất trí thuận tình ly hôn. Về tài sản chúng tôi chia như sau: Cô Lan A đã mua sắm bao gồm ti vi 43 in, bàn xalon =2.600.000 đồng; xe máy 40.000.000 đồng; điều hòa 10.000.000 đồng; tiệm may 100.000.000 đồng và toàn bộ tiền mặt mà cô Lan A làm được.

Còn về nhà 18 Nguyễn C là do anh H làm và vay mượn, anh H vay Công ty 500.000.000 đồng; chú Trung 360.000.000 đồng; em Hoàn 10.000.000 đồng; chú Danh 9.000.000 đồng. Số tiền trên anh H vay tôi không chịu trách nhiệm. Chúng tôi cam kết tự chia tài sản và không yêu cầu cơ quan pháp luật xử lý về tài sản cũng như các vấn đề khác".Theo nội dung Giấy cam kết chị Lan A và anh H chưa phân chia tài sản chung của vợ chồng mà vợ chồng tự giải quyết trên cơ sở xác định công sức của mỗi bên để hình thành khối tài sản chung.

Như vậy, căn cứ giấy cam kết này thể hiện công sức để tạo lập nhà và đất tại số 18 Nguyễn C công sức phần lớn của anh H, ngôi nhà này được tạo lập trên cơ sở các khoản vay riêng của anh H. Do đó cấp sơ thẩm xác định anh H được hưởng 60% giá trị nhà và đất là chưa tương xứng với công sức của anh H là chưa phù hợp ảnh hưởng đến quyền lợi của anh H. Do anh H có công sức lớn hơn nhiều nên được hưởng 2/3 giá trị nhà và đất cụ thể như sau. Tổng giá trị nhà và đất 2.442.349.000đ - 91.000.000đ anh H xây thêm tầng 3 sau khi ly hôn. Xác định tài sản chung của vợ chồng là 2.351.349.000đ. Anh H được hưởng 02 phần bằng 1.567.566.000đ; Chị Lan A được hưởng 783.783.000đ.

- Xét kháng cáo của anh Lê Doãn H về phần tài sản tiệm may, số tiền thu nhập từ tiệm may và giá trị tài sản tiệm may:

Anh H cho rằng Tòa án không xác định số tiền 1.800.000.000 đồng mà chị Lan A đã mang đi và chỉ xác định số tiền thu nhập từ tiệm may là 216.000.000 đồng từ 2013-2019 để phân chia là chưa chính xác. Yêu cầu này của anh H là không có căn cứ, bởi vì anh H chỉ căn cứ vào thực tế anh đã từng làm tiệm may, chị Lan A làm tiệm may tại nhà thời gian chung sống và sổ may từ ngày 01/10/2011 đến ngày11/01/2012, ảnh chụp tiệm may, Đĩa CD có quay

tiệm may để tính thu nhập của chị Lan A từ tiệm may từ năm 2013 đến năm 2019 là 1.584.000.000đ (Một tỷ năm trăm tám mươi tư triệu đồng),bên cạnh đó chị Lan A chỉ thừa nhận tổng thu nhập từ tiệm may năm 2013-2019 là 576.000.000 đồng và giai đoạn từ 2013-2019 vợ chồng cùng gom góp, vay nợ mua nhà, sửa nhà nên chị Lan A không có 1.800.000.000 đồng tiền mặt mang đi như anh H trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét đến việc anh H được sống trên nhà và đất còn chị Lan A sau khi ly thân phải thuê nhà nên cần trừ số tiền thuê nhà là 360.000.000 đồng cho chị Lan A theo Hợp đồng thuê nhà chị Lan A đã cung cấp để xác định số tiền thu nhập của từ tiệm may trong năm 2013 đến năm 2019 là 216.000.000đ (Hai trăm mười sáu triệu đồng) là tài sản chung của vợ chồng để phân chia.Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H không có chứng cứ khác để chứng minh, không cung cấp thêm tài liệu để làm căn cứ cho yêu cầu của mình.Vì vậy không có cơ sở để xem xét yêu cầu này. Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H cho rằng đối với khoản tiền thuê nhà 360.000.000đ khấu trừ cho chị Lan A là không đúng vì chị Lan A tự ý ra khỏi nhà. Xét thấy, năm 2013 vợ chồng ly thân chị Lan A ra ngoài thuê ốt để mở hiệu may và sinh sống đồng thời ngôi nhà tài sản chung của vợ chồng đã cho người khác thuê nên khấu trừ số tiền thuê nhà cho chị Lan A là có căn cứ.

- Xét kháng cáo của anh Lê Doãn H về khoản tiền thuê nhà mà anh cho anh Nguyễn Bá Mạnh và chị Lê Thị Thu Nga thuê tại nhà số 18 đường Nguyễn C từ năm 2014-2018 được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 528.000.000 đồng, anh H cho rằng số tiền đó chưa đúng và cần xem xét lại. Thấy rằng, tại quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, trong biên bản hòa giải và bản tự khai, anh Lê Doãn H đều thừa nhậận số tiền cho thuê nhà số 18 đường Nguyễn C là 528.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho rằng anh H có công sức lớn hơn nhưng cấp sơ thẩm chia đôi khoản tiền mua nhà là ảnh hưởng đến quyền lợi của anh H. Do đó tại cấp phúc thẩm đã xác định lại giá trị tiền thuê nhà tương xứng với giá trị nhà anh H được hưởng. Đối với tiền thuê nhà anh H được hưởng giá trị 2/3 = 352.000.000đ; chị Lan A được hưởng 176.000.000đ.

- Đối với nội dung kháng cáo cho rằng việc định giá tiệm may chỉ 28.000.000 đồng là không chính xác: Xét thấy quá trình giải quyết vụ án cả anh H và chị Lan A đều trình bày đối với các dụng cụ gồm tài sản 01 xe máy smart; 06 bàn may; 01 máy thêu (vắt số); các vải vóc phụ kiện may, 01 cái giường những tài sản này không còn nữa nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và chỉ yêu cầu giải quyết những tài sản tại biên bản định giá ngày 29/10/2019. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung theo biên bản định giá ngày 29/10/2019 là có cơ sở. Do đó không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh H.

[3] Xét kháng cáo của anh Lê Doãn H, anh Lê Doãn G và Công ty cổ phần Giang S đối với các khoản nợ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào các chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thấy rằng các khoản nợ này anh H, anh Giang và đại diện

Công ty cổ phần Giang S không cung cấp được tài liệu chứng cứ cho rằng chị Lan A cùng vay với H, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Lan A không thừa nhận các khoản vay này. Đồng thời, theo lời khai của anh H thì các khoản vay này anh H vay để mua nhà, căn cứ Giấy thỏa thuận thể hiện là nợ riêng của anh H và đồng thời quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm đối với giá trị nhà đất đã xác định anh H có công sức lớn hơn để chia cho anh H giá trị tài sản lớn hơn nên không có căn cứ để chấp nhận khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H, anh Giang và Công ty cổ phần Giang S đối nội dung này.

[4]Từ các nội dung phân tích, đánhà giá nêu trên, có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Doãn H, không chấp nhận kháng cáo anh Lê Doãn G, và công ty Cổ phần Giang S, cần giữ nguyên quyết định của bản án cấp sơ thẩm.

[5]Tổng tài sản chung của vợ chồng chị Lan A và anh Doãn H được xác định là 3.123.349.000đ, giao cho chị Lan A được hưởng tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng 1.081.783.000đ; giao cho anh H được hưởng giá trị tài sản 2.122.566.000đ.

Hiện nay chị Lan A đang quản lý các tài sản theo Biên bản địnhà gía ngày 29/10/2019 có giá trị 28.000.000đ và tiền thu nhàập của chị Lan A từ tiệm may từ năm 2013 đến năm 2019 là 216.000.000đ cần giao cho chị Lan A quản lý và được nhận tiền trích tài sản từ anh Lê Doãn H số tiền 837.783.000đ (Tám trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Hiện nay anh H đang giữ tiền thuê nhà số tiền 528.000.000đ và giá trị nhà và đất ở tại thửa số 92, tờ bản đồ số 5, diện tích 78,3m^2 tại khối 11, phường Quang T, thành phố V, tỉnh Nghệ An có tổng giá trị 2.351.349.000 đ. Buộc anh H phải trích cho chị Lan A tiền chêch lệch tài sản 837.783.000đ.

Đối với các khoản nợ xác định đây là nợ riêng của anh Lê Doãn H do đó buộc anh H có nghĩa vụ trả nợ cho anh Lê Doãn G và Công ty cổ phần Giang S.

[6] Về án phí chia tài sản chung: Kháng cáo được chấp nhận một phần kháng cáo anh Lê Doãn H nên cần tính lại nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản;

- Về án phí Dân sự phúc thẩm: Anh Lê Doãn H không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm, anh Lê Doãn G, Công ty Cổ phần Giang S phải chịu án phí dân sự phúcthẩm 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị,nên có hiệu lực thi hành.

[8] Ngoài ra bản án sơ thẩm còn một số vi phạm cần rút kinh nghiệm:

- Không thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tại đơn đề nghị của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Giang S ngày 25/8/2019 Công ty trìnhà bày anh H và chị Lan A đã vay của Công ty tổng số tiền 500.000.000 đồng, tương đương với 40 cây vàng tại thời điểm đó, đề nghị anh H và chị Lan A trả cho công ty 40 cây vàng quy ra

tiền hiện tại là 1.940.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu tạm ứng án phí của công ty là 12.500.000 đồng tương đương với mức tạm ứng án phí đối với số tiền 500.00.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu Công ty nộp bổ sung tạm ứng án phí và thụ lý bổ sung để giải quyết yêu cầu này của Công ty là chưa thực hiện đúng quy địnhà tại Điều 202 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 217, 219, 224, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Doãn H; không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Doãn G và Công ty CP Giang S về phần nợ;Sửa một phần bản án sơ thẩm nhàu sau:

1. Về tài sản:

Giao cho chị Lê Thị Lan A được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 xe máy 2 bánh nhãn hiệu Honda Lead Biển kiểm soát 37A.2455, màu S bạc, đăng ký lần đầu năm 2009 mang tên Lê Thị Lan A trị giá: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); 01 bộ bàn ghế salon Đài Loan trị giá 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng); 01 ti vi sam sung 43 in nay đã hư còn giá trị phụ tùng trị giá: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); 01 tủ chè bằng gỗ trị giá: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); 01 điều hòa panasonic trị giá: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng); Tài sản trong tiệm may gồm 02 (Hai) con ma nơ canh; 02 (Hai) bàn là, 01 (Một) máy thêu, 01 (một) dập khuy trị giá: 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng).Các tài sản này hiện nay chị Lan A đang quản lý có tổng trị giá là: 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng).

Giao cho chị Lê Thị Lan A được quyền sở hữu số tiền thu nhập từ tiệm may từ năm 2013 đến năm 2019 là 216.000.000đ (Hai trăm mười sáu triệu đồng).

Chị Lê Thị Lan A được nhận số tiền trích chênh lệch tài sản từ anh Lê Doãn H là 837.783.000 đồng (tám trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

- Giao cho anh Lê Doãn H được quyền sử dụng thửa số 92, tờ bản đồ số 05, diện tích 78,3 m2 thuộc khối 11, phường Quang Trung, thành phố Vinhà, tỉnhà Nghệ An đã được Uỷ ban nhân dân thành phố Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 998276 ngày 04/12/2008 mang tên Lê Doãn H và Lê Thị Lan A có trị giá 1.957.500.000đ (Một tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là một ngôi nhà ba tầng có trị giá 484.849.000đ (Bốn trăm tám mươi tư triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn đồng). Tổng trị giá nhà và đất là 2.351.349.000đ (Hai tỷ ba trăm năm

mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn đồng). NHÀ và đất anh H đang quản lý, sử dụng.

Giao cho Anh Lê Doãn H được quyền sở hữu số tiền thu nhập từ cho thuê nhà từ năm 2014 đến năm 2018 là 528.000.000đ (Năm trăm hai mươi tám triệu đồng). Số tiền này anh H thu giữ, quản lý.

Anh Lê Doãn H có nghĩa vụ phải trích chênh lệch tài sản cho chị Lê Thị Lan A số tiền 837.783.000đ (Tám trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Anh Lê Doãn H được quyền đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục về nhà và đất ở theo quy định của pháp luật.

2. Về nợ: - Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần Giang S. Buộc anh Lê Doãn H phải trả cho Công ty cổ phần Giang S 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Doãn G. Buộc anh Lê Doãn H phải trả cho anh Lê Doãn G số tiền 54.000.000đ (Năm mươi tư triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnhà theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi Hnhà án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí chia tài sản chung: Buộc chị Lê Thị Lan A phải chịu 44.451.180 đồng (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn một trăm tám mươi ngàn đồng) án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí và 24.244.000đ (Hai mươi tư triệu hai trăm bốn mươi bốn ngàn đồng) tiền án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh theo Biên lai thu tiền số 0005194 ngày 22 tháng 4 năm 2014 và Biên lai thu tiền 0003076 ngày 21 tháng 3 năm 2017. Còn lại số tiền 8.207.180.đ (Tám triệu hai trăm linh bảy ngàn một trăm tám mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Buộc anh Lê Doãn H phải chịu 71.626.980đ đồng (Bảy mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi đồng) án phí chia tài sản và 26.160.000đ (Hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ.

Trả lại cho Công ty cổ phần Giang S 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi Hnhà án dân sự thành phố Vinhà theo Biên lai thu tiền số 0000613 ngày 17 tháng 9 năm 2019.

Trả lại cho anh Lê Doãn G 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi Hành án dân sự thành phố Vinh theo Biên lai thu tiền số 0000612 ngày 17 tháng 9 năm 2019.

5.Về án phí phúc thẩm: anh Lê Doãn H không phải chịuán phí dân sự phúc thẩm trả lại cho anh H số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phíđã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0001047 ngày 21tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh NghệAn.

AnhLê Doãn G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhàưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh Giang đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA /2020/ 0001135 ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnhà NghệAn.

Công ty cổ phần Giang S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhàưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0001136ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi Hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh NghệAn.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, khángnghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NghệAn;
- TAND,VKSND thành phố Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN

Nguyễn Thị Hải Minh